

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885 Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : ORONDIS OPTI 406 SC

Mã thiết kế : A20942D

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

Địa chỉ : Số 16, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Điện thoại : +84-251-8826026

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +(028)37756288

Telefax : +84-251-8826016

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Thuốc trừ bệnh

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT**Phân loại theo GHS**

Độc cấp tính (Hít phải) : Cấp 2

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 1

Nhạy cảm với da : Cấp 1

Tác nhân gây ung thư : Cấp 2

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn : Cấp 3 (Hệ hô hấp)

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23
 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885
 Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo :

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm :

H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
 H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
 H330 Chết nếu hít phải.
 H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.
 H351 Nghi ngờ gây ung thư.
 H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
 P202 Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.
 P260 Không hít hơi sương hoặc hơi.
 P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.
 P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.
 P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
 P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.
 P284 Mang thiết bị bảo vệ hô hấp.

Biện pháp ứng phó:

P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.
 P304 + P340 + P310 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.
 P305 + P351 + P338 + P310 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.
 P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
 P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
 P362 + P364 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm độc và giặt sạch trước khi sử dụng.
 P391 Thu hồi chất tràn đổ.

Lưu trữ:

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.
 P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23
 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885
 Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Được biết là chưa xảy ra.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
chlorothalonil	1897-45-6	>= 30 -< 40
oxathiapiprolin	1003318-67-9	>= 0,25 -< 0,5

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- Lời khuyên chung : Có cảm theo chai/bao thuốc, nhãn hoặc phiếu thông tin an toàn khi gọi điện số khẩn cấp, trung tâm kiểm soát độc chất hoặc chuyên gia y tế, hay đang tiến hành cứu chữa
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Đưa nạn nhân ra chỗ không khí trong lành.
 Nếu thấy thở ngắt quãng hoặc ngừng thở, hãy tiến hành hô hấp nhân tạo.
 Giữ ấm và để bệnh nhân nghỉ ngơi.
 Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chống độc ngay lập tức.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm.
 Ngay lập tức rửa sạch bằng thật nhiều nước.
 Liên hệ với bác sĩ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài.
 Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Ngay lập tức rửa bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt, trong ít nhất 15 phút.
 Gỡ bỏ kính áp tròng.
 Phải nhanh chóng tìm sự chăm sóc y tế.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Nếu nuốt phải, ngay lập tức phải xin ý kiến của thầy thuốc và đưa thiết bị chứa đựng hoặc nhãn của nó cho thầy thuốc xem.
KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không đặc hiệu
 Không có triệu chứng nào được biết hoặc được cho là có.
- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Hiện không có thuốc giải độc đặc hiệu.
 Điều trị theo triệu chứng.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Phương tiện chữa cháy - Các đám cháy nhỏ
 Dùng bụi nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.
 Phương tiện chữa cháy-Các đám cháy lớn
 Bọt chịu cồn.
 hoặc
 Bụi nước
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Không sử dụng dòng nước liên tục bởi vì có thể làm lan rộng đám cháy.
- Các nguy hiểm cụ thể khi : Vì sản phẩm có chứa các thành phần hữu cơ dễ cháy, nếu

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23
 Mã số phiếu chỉ DẪN AN TOÀN: S00031007885
 Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó

chữa cháy : Đốt sẽ phát sinh khói đen dày đặc có chứa các sản phẩm cháy nguy hại (xem phần 10).
 Tiếp xúc với các sản phẩm phân hủy có thể là một nguy cơ đối với sức khỏe.

Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
 Làm mát các bình chữa kín trong vụ cháy bằng bụi nước.
 Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ và mặt nạ dưỡng khí.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Tham khảo các biện pháp bảo hộ liệt kê trong phần 7 và 8.

Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.
 Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.
 Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).
 Lau rửa thật kỹ bề mặt bị nhiễm bẩn.
 Lau rửa bằng các chất tẩy rửa. Tránh dùng dung môi.
 Giữ lại và tiêu hủy nước rửa bị nhiễm bẩn.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không có các yêu cầu đặc biệt bắt buộc để đề phòng hoá hoạn.
 Tránh tiếp xúc với da và mắt.
 Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.
 Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Không bắt buộc có điều kiện lưu giữ đặc biệt.
 Đóng kín các bình chứa và để tại nơi khô ráo, mát mẻ và thông gió tốt.
 Để xa tầm tay trẻ em.
 Để xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
chlorothalonil	1897-45-6	TWA	0,1 mg/m ³	Syngenta
oxathiapiprolin	1003318-67-9	TWA	5 mg/m ³	Nhà cung cấp

Các biện pháp kiểm soát : Cô lập và / hoặc cách ly là biện pháp bảo vệ kỹ thuật đáng tin

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản Ngày tháng sửa đổi, Mã SỐ PHIẾU CHỈ Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các
1.0 bổ sung gần nhất: DẪN AN TOÀN: phiên bản trước đó
2022/08/23 S00031007885

thiết bị phù hợp

cây nhất nếu không thể loại bỏ sự phơi nhiễm.

Mức độ của các biện pháp bảo vệ phụ thuộc vào mức độ rủi ro thực tế khi sử dụng.

Giữ nồng độ không khí thấp hơn tiêu chuẩn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Khi cần thiết, hãy tìm tư vấn thêm về vệ sinh lao động.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Khi công nhân làm việc trong điều kiện nồng độ vượt quá giới hạn phơi nhiễm thì họ phải đeo mặt nạ phòng độc đủ tiêu chuẩn.
Thiết bị hô hấp thích hợp:
Mặt nạ có mạng che nửa mặt.
Loại bộ lọc cho mặt nạ phải phù hợp với nồng độ ô nhiễm tối đa (khí/hơi/aerosol/hạt) có thể xuất hiện khi thao tác với sản phẩm. Nếu vượt quá nồng độ này phải dùng bộ dụng cụ thở cá nhân..

Bảo vệ tay

Vật liệu : Cao su nitrile
Thời gian thấm : > 480 min
Độ dày của găng : 0,5 mm

Ghi chú : Đeo găng tay bảo hộ. Việc lựa chọn găng tay thích hợp không chỉ phụ thuộc vào vật liệu mà còn vào các đặc trưng chất lượng khác cũng như khác biệt giữa các nhà sản xuất. Xem các hướng dẫn về tính thấm và thời gian thấm do nhà cung cấp găng tay đưa ra. Cũng cần xem xét các điều kiện sử dụng sản phẩm như nguy cơ bị cắt, mài mòn, và thời gian tiếp xúc. Thời gian hỏng trên hết phụ thuộc vào chất liệu, độ dày và loại găng tay và do đó phải được đo trong từng trường hợp. Cần loại bỏ và thay thế găng tay nếu thấy bất kỳ dấu hiệu xuống cấp hoặc thủng nào.

Bảo vệ mắt : Luôn luôn đeo kính bảo hộ khi nguy cơ tiếp xúc bằng mắt với sản phẩm do thiếu thận trọng không thể bị loại trừ.

Kính bảo hộ vừa khí
Mạng che mặt

Bảo vệ da và cơ thể : Chọn đồ bảo hộ theo loại, nồng độ và lượng các chất nguy hiểm theo từng nơi làm việc cụ thể.

Cởi và rửa quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Mặc khi thích hợp:
Quần áo không thấm.

Các biện pháp bảo vệ : Việc sử dụng biện pháp kỹ thuật nên luôn được ưu tiên hơn là sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân

Khi lựa chọn thiết bị bảo hộ cá nhân, hãy tìm sự tư vấn chuyên môn phù hợp.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái : <** Phrase language not available: [VI] CUST - Y09.00002300 **>, mờ đục

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885 Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó

Màu sắc	:	màu vàng nhạt
Mùi đặc trưng	:	chưa có dữ liệu
Ngưỡng mùi	:	chưa có dữ liệu
Độ pH	:	> 6,00 - 8,00
		7,7
		Nồng độ: 100 % w/v
Điểm/khoảng nóng chảy	:	chưa có dữ liệu
Điểm sôi/khoảng sôi	:	chưa có dữ liệu
Điểm cháy	:	Phương pháp: Cốc kín Pensky-Martens không chớp cháy
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Mật độ	:	1,214 g/cm ³ (25 °C)
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	chưa có dữ liệu
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	> 650 °C
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt		
Độ nhớt, động học	:	chưa có dữ liệu
Đặc tính cháy nổ	:	Không gây nổ

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885	Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó
------------------	--	---	--

Đặc tính oxy hóa : Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa.

Kích thước hạt : chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không dễ dự đoán.

Tính ổn định : Ổn định trong các điều kiện thông thường.

Phản ứng nguy hiểm : Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.

Các điều kiện cần tránh : Không phân hủy nếu được sử dụng như chỉ dẫn.

Vật liệu không tương thích : Được biết là chưa xảy ra.

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đường tiếp xúc : Nuốt phải
Hít phải
Tiếp xúc với da
Tiếp xúc với mắt

Độc cấp tính

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, con cái): > 5.000 mg/kg

Độc tính cấp do hít phải : (Chuột, Đực và cái): > 0,24 - < 0,51 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Đánh giá: Thành phần/hỗn hợp có độ độc hại cao sau khi hít phải trong thời gian ngắn., Chất/hỗn hợp không có độc tính đối với đường hô hấp như được xác định trong quy định về các mặt hàng nguy hiểm

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

Thành phần:

chlorothalonil:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): 0,10 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg

oxathiapiprolin:

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885 Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg
 Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): > 5,1 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 4 h
 Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
 Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da

Sản phẩm:

Loài : Thỏ
 Kết quả : Không gây kích ứng da

Thành phần:

chlorothalonil:

Loài : Thỏ
 Kết quả : Không gây kích ứng da

oxathiapiprolin:

Loài : Thỏ
 Kết quả : Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm:

Loài : Thỏ
 Kết quả : Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Thành phần:

chlorothalonil:

Loài : Thỏ
 Kết quả : Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

oxathiapiprolin:

Loài : Thỏ
 Kết quả : Không gây kích ứng mắt

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
 Loài : Chuột nhắt
 Kết quả : Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1A.

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885 Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó

Thành phần:

chlorothalonil:

Loài : Chuột lang
 Kết quả : Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
 Ghi chú : <** Phrase language not available: [VI] CUST - Y11.00004410 **>

oxathiapiprolin:

Loài : Chuột lang
 Kết quả : Không gây mẫn cảm đối với động vật thí nghiệm.

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Thành phần:

chlorothalonil:

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Thử nghiệm trên động vật không cho thấy ảnh hưởng gây đột biến nào.

oxathiapiprolin:

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Thử nghiệm trên động vật không cho thấy ảnh hưởng gây đột biến nào., Các thử nghiệm trong ống nghiệm không cho thấy các tác nhân gây đột biến.

Tác nhân gây ung thư

Thành phần:

chlorothalonil:

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Chlorothalonil gây ra các khối u thận ở chuột thông qua một cơ chế không genotoxic của hành động thứ cấp đối với sự nhiễm độc cơ quan cụ thể.
 Ít bằng chứng về khả năng gây ung thư trong các nghiên cứu trên động vật

oxathiapiprolin:

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Không có bằng chứng về đặc tính gây ung thư trong các nghiên cứu trên động vật

Độc tính sinh sản

Thành phần:

chlorothalonil:

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Không có độc tính với sinh sản

oxathiapiprolin:

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Không có độc tính với sinh sản

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885 Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó

STOT - Tiếp xúc một lần**Thành phần:****chlorothalonil:**

Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ, hạng 3, kích ứng đường hô hấp.

oxathiapiprolin:

Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

STOT - Tiếp xúc lặp lại**Thành phần:****chlorothalonil:**

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

oxathiapiprolin:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá : LC50 (Cyprinus carpio (cá chép)): 0,166 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna Straus (Rận nước Daphnia magna Straus)): 0,697 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Độc tính đối với tảo/ thực vật dưới nước : ErC50 (Raphidocelis subcapitata (tảo xanh nước ngọt)): 0,894 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

EC10 (Raphidocelis subcapitata (tảo xanh nước ngọt)): 0,356 mg/l
Điểm kết thúc: Tỷ lệ tăng trưởng
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Thành phần:**chlorothalonil:**

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 0,039 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885	Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó
------------------	--	---	--

- Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác dưới nước : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,07 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
- Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : ErC50 (*Navicula pelliculosa* (Tảo nước ngọt)): 0,02 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
- NOEC (*Navicula pelliculosa* (Tảo nước ngọt)): 0,0035 mg/l
Điểm kết thúc: Tỷ lệ tăng trưởng
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
- ErC50 (*Skeletonema costatum* (tảo cát biển)): 0,017 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
- NOEC (*Skeletonema costatum* (tảo cát biển)): 0,012 mg/l
Điểm kết thúc: Tỷ lệ tăng trưởng
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
- Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh) : 10
- Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (*Pimephales promelas* (cá tuế đầu to)): 0,003 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 297 d
- Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,035 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
- NOEC (*Americamysis* (Tôm nước lợ *Americamysis*)): 0,00083 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
- Nhân tố M (Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh) : 100
- oxathiapiprolin:**
- Độc đối với cá : LC50 (*Cyprinodon variegatus* (cá tuế đầu cừu)): > 0,65 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
- Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : ErC50 (*Raphidocelis subcapitata* (tảo xanh nước ngọt)): > 0,142 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
- Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): 0,46 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 88 d
- Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,75 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
- NOEC (*Americamysis* (Tôm nước lợ *Americamysis*)): 0,058 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 32 d
- Nhân tố M (Nguy hại mãn tính) : 1

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885	Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó
------------------	--	---	--

tính đối với môi trường thủy sinh)

Đánh giá độc tố sinh thái học

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Chưa có ảnh hưởng về mặt độc tố sinh thái nào của sản phẩm này được phát hiện.

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Thành phần:

chlorothalonil:

Ổn định trong nước : Chu kỳ bán rã của việc phân hủy: < 5 d (20 °C)
Ghi chú: Sản phẩm này không bền.

oxathiapiprolin:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.

Khả năng tích lũy sinh học

Thành phần:

chlorothalonil:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: Tiềm năng tích lũy sinh học thấp.

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: 2,94 (25 °C)

oxathiapiprolin:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: Không tích lũy sinh học

Độ linh động trong đất

Thành phần:

chlorothalonil:

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Ghi chú: <** Phrase language not available: [VI] CUST - Y12.00000030 **>

Ổn định trong đất : Thời gian tan rã: 7 d
Tỷ lệ phần trăm tan rã: 50 % (DT50 (Chu kỳ bán rã))
Ghi chú: Sản phẩm này không bền.

oxathiapiprolin:

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Ghi chú: Biến đổi thấp trong đất.

Các tác hại khác

Thành phần:

chlorothalonil:

Kết quả đánh giá PBT và : Chất này không được xem là rất khó phân hủy hoặc có khả

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885	Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó
------------------	--	---	--

Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID,
N.O.S.
(CHLOROTHALONIL)

Hạng : 9

Nhóm hàng : III

Nhãn : 9

Mã EmS : F-A, S-F

Chất ô nhiễm đại dương : có

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Phân loại vận chuyển được nêu ở đây chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và chỉ phụ thuộc vào thành phần của nguyên liệu chưa đóng gói như được mô tả trong Phiếu An Toàn Hóa Chất. Phân loại vận chuyển có thể thay đổi tùy theo phương tiện vận chuyển, kích thước bao bì và nhiều yếu tố khác theo quy định của vùng hoặc quốc gia.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2022/08/23
gần nhất

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ

ORONDIS OPTI 406 SC

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/23	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: S00031007885	Phiên bản này sẽ thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó
------------------	--	---	--

chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Thông tin cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin hiện tại chúng tôi có được. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế như hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và loại bỏ an toàn, và không được coi là các thông số bảo hành hay chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan tới vật liệu được chỉ định nhất định và có thể không áp dụng với các vật liệu dùng kết hợp với các vật liệu khác hoặc trong quy trình khác, trừ phi được nêu rõ trong văn bản.

VN / VI